

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN MERUFA

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017
(đã được kiểm toán)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN MERUFA

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 30
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 30



CÔNG TY CỔ PHẦN MERUFA

Số 38 Trương Quốc Dung, Phường 8, Quận Phú Nhuận, Tp. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Merufa (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Merufa (tiền thân là Xí nghiệp Cao su Y tế - trực thuộc Bộ Y tế) được thành lập và hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0300478598 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 01 năm 2003, cấp đăng ký thay đổi lần 7 ngày 05 tháng 01 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 38 Trương Quốc Dung, Phường 8, Quận Phú Nhuận, Tp. Hồ Chí Minh.

Địa điểm kinh doanh là Nhà máy sản xuất của Công ty đặt tại Lô C64/II, đường số 8, Khu công nghiệp Vĩnh Lộc A, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

NHIỆM KỶ III (đến ngày 28/4/2017)

Ông Phạm Xuân Mai	Chủ tịch
Ông Lưu Tiến Cáo	Phó chủ tịch
Ông Vũ Văn Minh	Ủy viên
Ông Phạm Xuân Mai	Ủy viên
Ông Phạm Kim Hải	Ủy viên

NHIỆM KỶ IV (Từ ngày 28/4/2017)

Ông Vũ Văn Minh	Chủ tịch	
Ông Phạm Xuân Mai	Ủy viên	Từ nhiệm ngày 06/08/2017
Ông Phạm Xuân Mai	Ủy viên	
Ông Lưu Tiến Cáo	Ủy viên	
Ông Phạm Kim Hải	Ủy viên	
Bà Trần Thị Thanh Thúy	Ủy viên	Bỏ nhiệm ngày 14/12/2017

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lưu Tiến Cáo	Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 01/01/2018
Ông Lưu Tiến Cáo	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 31/12/2017
Ông Lê Hồng Đức	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 31/12/2017
Ông Hoàng Hữu Phước	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

NHIỆM KỶ III (đến ngày 28/4/2017)

Bà Hồ Thị Quế	Trưởng ban
Bà Trương Thị Thanh Thúy	Thành viên
Ông Phạm Hồ Bắc	Thành viên

CÔNG TY CỔ PHẦN MERUFA

Số 38 Trương Quốc Dung, Phường 8, Quận Phú Nhuận, Tp. Hồ Chí Minh

Các thành viên của Ban Kiểm soát (tiếp theo)

NHIỆM KỶ IV (Từ ngày 28/4/2017)

Bà Trương Thị Thanh Thủy Trưởng ban
Bà Hồ Thị Quế Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hồng Cúc Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Lưu Tiên Cao

Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 03 năm 2018

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Merufa**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Merufa được lập ngày 20 tháng 03 năm 2018, từ trang 06 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Merufa tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Ngô Minh Quý

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2434-2018-002-1

Nguyễn Lê Quang Hội

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 3098-2015-002-1

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		37.092.713.226	52.414.260.078
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	5.125.706.232	11.464.547.105
111	1. Tiền		5.125.706.232	11.464.547.105
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		12.223.341.720	14.435.484.237
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	8.836.355.275	9.725.693.841
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	3.297.008.791	241.074.816
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	299.867.492	4.511.316.403
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(209.889.838)	(151.970.388)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý	8	-	109.369.565
140	IV. Hàng tồn kho	10	19.293.855.700	25.618.339.712
141	1. Hàng tồn kho		21.324.019.974	28.147.539.125
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.030.164.274)	(2.529.199.413)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		449.809.574	895.889.024
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	373.136.350	508.553.867
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	105.316.898
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	76.673.224	282.018.259
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		40.697.716.165	47.195.994.501
220	II. Tài sản cố định		27.132.494.824	30.479.058.775
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	27.132.494.824	30.479.058.775
222	- Nguyên giá		77.165.974.505	76.331.024.319
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(50.033.479.681)	(45.851.965.544)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	-	-
228	- Nguyên giá		52.861.000	52.861.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(52.861.000)	(52.861.000)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		498.951.748	2.277.248.265
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	498.951.748	2.277.248.265
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	196.800.000	982.126.563
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1.550.000.000	1.550.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		196.800.000	196.800.000
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(1.550.000.000)	(764.673.437)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		12.869.469.593	13.457.560.898
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	12.869.469.593	13.457.560.898
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		77.790.429.391	99.610.254.579

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		10.549.970.515	27.257.042.945
310	I. Nợ ngắn hạn		10.280.702.546	23.266.092.945
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	1.959.949.244	1.622.352.440
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		417.110.891	9.216.900
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	317.231.899	6.805.934.405
314	4. Phải trả người lao động		433.678.704	310.621.223
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		-	69.136.500
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	537.178.455
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	467.929.606	4.709.959.809
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		6.684.802.202	9.201.693.213
330	II. Nợ dài hạn		269.267.969	3.990.950.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	269.267.969	3.990.950.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		67.240.458.876	72.353.211.634
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	67.206.126.087	72.318.878.845
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		36.754.040.000	36.754.040.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		36.754.040.000	36.754.040.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.252.024.500	1.252.024.500
415	3. Cổ phiếu quỹ		(38.000.000)	(38.000.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		22.718.440.068	22.718.440.068
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		2.584.169.597	2.991.628.470
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		3.935.451.922	8.640.745.807
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		8.273.585.407	4.315.622.498
421b	LNST chưa phân phối năm nay		(4.338.133.485)	4.325.123.309
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		34.332.789	34.332.789
431	1. Nguồn kinh phí		34.332.789	34.332.789
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		77.790.429.391	99.610.254.579


Lê Vinh San San
Người lập


Đinh Thị Hồng Sâm
Kế toán trưởngLưu Tiến Cao
Tổng Giám đốc


Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 03 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	77.054.214.796	80.714.844.539
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	37.033.280	43.830.000
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		77.017.181.516	80.671.014.539
11	4. Giá vốn hàng bán	23	62.756.458.574	62.376.783.852
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		14.260.722.942	18.294.230.687
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	49.555.599	3.257.265.718
22	7. Chi phí tài chính	25	934.088.294	1.414.318.396
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		148.720.345	1.235.668.276
25	8. Chi phí bán hàng	26	6.602.930.336	8.020.723.284
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	8.997.635.629	11.322.690.455
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(2.224.375.718)	793.764.270
31	11. Thu nhập khác	28	414.518.566	32.389.960.478
32	12. Chi phí khác	29	2.546.476.573	893.351.014
40	13. Lợi nhuận khác		(2.131.958.007)	31.496.609.464
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(4.356.333.725)	32.290.373.734
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	(18.200.240)	6.610.820.473
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(4.338.133.485)	25.679.553.261
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	(1.182)	4.406


Lê Vinh San San
Người lập


Đinh Thị Hồng Sâm
Kế toán trưởng


Lưu Tiến Cảo
Tổng Giám đốc



Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 03 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2017

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		82.753.529.674	89.487.849.445
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(51.757.952.100)	(61.036.352.855)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(14.041.858.383)	(17.094.190.056)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(148.720.345)	(1.235.668.276)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(6.465.020.473)	(3.308.806.893)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		5.208.575.065	11.358.969.137
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(20.490.806.546)	(20.095.128.154)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(4.942.253.108)	(1.923.327.652)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(142.343.669)	(7.423.324.033)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		35.399.091	32.500.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(2.000.000.000)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		2.000.000.000	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(32.500.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		3.249.680.000	32.500.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		17.635.599	7.585.718
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		3.160.371.021	25.084.261.685
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		17.441.521.349	46.092.981.635
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(17.441.521.349)	(54.740.137.156)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(4.556.917.400)	(5.540.277.600)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(4.556.917.400)	(14.187.433.121)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(6.338.799.487)	8.973.500.912
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		11.464.547.105	2.491.020.687
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(41.386)	25.506
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	5.125.706.232	11.464.547.105


Lê Vinh San San
Người lập

Đinh Thị Hồng Sâm
Kế toán trưởngLưu Tiến Cao
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 03 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Merufa (tiền thân là Xí nghiệp Cao su Y tế - trực thuộc Bộ Y tế) được thành lập và hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0300478598 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 01 năm 2003, cấp đăng ký thay đổi lần 7 ngày 05 tháng 01 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 38 Trương Quốc Dung, Phường 8, Quận Phú Nhuận, Tp. Hồ Chí Minh.

Địa điểm kinh doanh là Nhà máy sản xuất của Công ty đặt tại Lô C64/II, đường số 8, Khu công nghiệp Vĩnh Lộc A, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 36.867.230.000 VND, vốn thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 36.754.040.000 VND; tương đương 3.675.404 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất và mua bán: Các sản phẩm từ cao su, nhựa, kim loại... dùng trong y tế, trong công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình; dụng cụ dùng cho ngành thú y, chăn nuôi (không sản xuất nhựa, cao su, kim loại trong khu dân cư tập trung tại Thành phố Hồ Chí Minh);
- Mua bán vật tư các loại, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Nghiên cứu, thiết kế, chế tạo máy móc thiết bị sản xuất sản phẩm từ cao su, nhựa, kim loại;
- Kinh doanh bất động sản;
- Sản xuất, mua bán mỹ phẩm.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1	Chi nhánh Merufa tại Hà Nội	Hà Nội	Kinh doanh các sản phẩm từ cao su, nhựa,... dùng trong y tế.
2	Nhà máy sản xuất	Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm từ cao su, nhựa,... dùng trong y tế.

Thông tin về công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hằng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế từng công đoạn sản xuất của từng mặt hàng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu). Vốn khác được sử dụng để chi trả cho các mục tiêu phát triển, mở rộng hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.15 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.16 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là: hàng bán bị trả lại.

Khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.17 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.18 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19 . Thuế**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Bao cao su, găng tay y tế và các dụng cụ dùng trong y tế: 5%
- Các loại hàng hóa, dịch vụ khác: 10%

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành của Việt Nam

2.20 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Tiền mặt	43.036.175	75.744.768
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.082.670.057	11.388.802.337
	<u>5.125.706.232</u>	<u>11.464.547.105</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN MERUFA

Số 38 Trương Quốc Dung, Phường 8, Quận Phú Nhuận, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2017			01/01/2017		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên kết	1.550.000.000		(1.550.000.000)	1.550.000.000		(764.673.437)
- Công ty Cổ phần Mỹ Bích ⁽¹⁾	1.550.000.000		(1.550.000.000)	1.550.000.000		(764.673.437)
Đầu tư vào đơn vị khác	196.800.000	468.269.720	-	196.800.000	385.738.200	-
- Công ty CP SAM Holdings ⁽²⁾	196.800.000	468.269.720	-	196.800.000	385.738.200	-
	1.746.800.000	468.269.720	(1.550.000.000)	1.746.800.000	385.738.200	(764.673.437)

(1) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(2) Công ty CP SAM Holdings (trước đây là Công ty CP Đầu tư và phát triển Sacom), đã được niêm yết trên thị trường chứng khoán (mã cổ phiếu SAM), giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tại ngày 31/12/2017 được xác định như sau:

Khoản đầu tư	Số lượng CP nắm giữ	Giá giao dịch (*)	Giá trị hợp lý
Công ty CP SAM Holdings	63.884	7.330	468.269.720

(*) Giá giao dịch là giá đóng cửa ngày 29/12/2017 của sàn giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2017 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Mỹ Bích	TP. Hồ Chí Minh	43,06%	43,06%	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty CP SAM Holdings	TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai	0,026%	0,026%	Sản xuất, mua bán các loại cáp, vật liệu viễn thông, vật liệu dân dụng,...

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Bệnh viện Quân Y 175/BQP	401.448.000	700.616.800
- Bệnh viện Bình Dân	35.595.000	245.106.600
- Bệnh viện Truyền Máu Huyết Học	317.751.490	257.542.500
- Bệnh viện Nguyễn Tri Phương	5.943.000	414.098.600
- Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức	916.035.750	1.102.500
- Bệnh viện K	993.786.000	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	6.165.796.035	8.107.226.841
	8.836.355.275	9.725.693.841
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	200.020.775	200.020.775
Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38.		

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Công ty CP Vật tư & Kiểm định Á Châu	-	-	69.000.000	-
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Nguyễn Khôi	30.000.000	(30.000.000)	30.000.000	(30.000.000)
- Công ty CP Chứng Khoán MB	-	-	25.000.000	-
- Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế XD Phúc Quang	88.000.000	-	88.000.000	-
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Nhà Nova (*)	2.979.043.903	-	-	-
- Trả trước cho người bán khác	199.964.888	-	29.074.816	-
	3.297.008.791	(30.000.000)	241.074.816	(30.000.000)

(*) Khoản ứng trước theo Hợp đồng đặt cọc số NTR-02.19/2016/HDDC/NVH-MRF ngày 30/12/2016, Phụ lục hợp đồng số 02 NTR-02.19/2016/HDDC/NVH-MRF ngày 30/12/2016, NTR-02.21/2016/HDDC/NVH-MRF ngày 30/12/2016 Phụ lục hợp đồng số 02 NTR-02.21/2016/HDDC/NVH-MRF ngày 30/12/2016 cho Công ty Cổ phần Kinh doanh nhà Nova (đơn vị phân phối dự án) về việc mua hai căn hộ thuộc dự án Newton Residence do Công ty TNHH Merufa - Nova làm chủ đầu tư, với tổng giá trị 02 hợp đồng là 3.249.680.000 VND. Ngày 25/4/2017, Công ty Cổ phần Kinh doanh nhà Nova đã xuất hai hóa đơn GTGT cho Công ty tổng giá trị căn hộ và quyền sử dụng đất là 2.979.043.903 VND, VAT 270.636.097 VND.

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	1.212.719	-	-	-
- Tạm ứng	43.056.610	-	98.000.000	-
- Ký cược, ký quỹ	88.368.000	-	104.238.208	-
- Cho nhân viên mượn tiền	88.000.000	-	-	-
- Các khoản chi hộ	-	-	-	-
- Phải thu khác	79.230.163	-	4.309.078.195	-
+ Công ty Cổ phần Kinh doanh Nhà Nova	-	-	3.249.680.000	-
+ Đối tượng khác	79.230.163	-	1.059.398.195	-
	299.867.492	-	4.511.316.403	-

8 . TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

Tại ngày 31/12/2017, lô hàng thiếu chờ xử lý phát sinh từ những năm trước với giá trị là 109.369.565 VND đã được xử lý vào khoản mục Chi phí khác trong năm nay.

9 . NỢ XẤU

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty Cổ phần Mỹ Bích	215.517.920	(155.511.688)	200.020.775	(100.010.388)
- Cửa Hàng Thuận Trí	21.960.000	(21.960.000)	21.960.000	(21.960.000)
- Công ty TNHH Thiết bị Y tế Tân Hoàng Hải	4.836.300	(2.418.150)	4.836.300	-
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Nguyễn Khởi	30.000.000	(30.000.000)	30.000.000	(30.000.000)
	<u>272.314.220</u>	<u>(209.889.838)</u>	<u>256.817.075</u>	<u>(151.970.388)</u>

10 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	7.080.211.954	(961.976.216)	11.575.571.839	(961.976.216)
Công cụ, dụng cụ	1.707.682.557	-	2.113.219.052	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.062.753.126	-	8.739.275.288	-
Thành phẩm	9.466.894.236	(1.068.188.058)	5.308.627.327	(1.567.223.197)
Hàng hoá	6.478.101	-	6.478.101	-
Hàng gửi đi bán	-	-	404.367.518	-
	<u>21.324.019.974</u>	<u>(2.030.164.274)</u>	<u>28.147.539.125</u>	<u>(2.529.199.413)</u>

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	498.951.748	1.757.257.747
- Hệ thống lốt nước MG 1+2	-	1.069.650.886
- Nhà xưởng sản xuất Condom mới	434.127.237	417.763.601
- Nhà 6 tầng 138 Nguyễn Văn Trỗi	64.712.511	62.045.455
- Công trình khác	112.000	207.797.805
Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	519.990.518
- Đại tu 4 máy nhúng găng 2, 3, 4 và 5	-	519.990.518
	<u>498.951.748</u>	<u>2.277.248.265</u>

12 - TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	25.806.704.392	47.431.271.140	2.042.142.974	1.050.905.813	76.331.024.319
- Mua trong năm	-	120.533.921	-	-	120.533.921
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	1.280.754.287	-	-	1.280.754.287
- Thanh lý, nhượng bán	-	(412.662.495)	-	-	(412.662.495)
- Điều chỉnh giảm theo Thông tư 45/2013/TT-BTC	-	(63.513.000)	-	-	(63.513.000)
- Giảm khác	-	(90.162.527)	-	-	(90.162.527)
Số dư cuối năm	25.806.704.392	48.266.221.326	2.042.142.974	1.050.905.813	77.165.974.505
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	14.753.188.797	29.330.316.967	1.010.719.082	757.740.698	45.851.965.544
- Khấu hao trong năm	1.299.058.824	3.119.895.372	132.886.179	99.428.521	4.651.268.896
- Thanh lý, nhượng bán	-	(346.746.386)	-	-	(346.746.386)
- Điều chỉnh giảm theo Thông tư 45/2013/TT-BTC	-	(63.513.000)	-	-	(63.513.000)
- Giảm khác	-	(59.495.373)	-	-	(59.495.373)
Số dư cuối năm	16.052.247.621	31.980.457.580	1.143.605.261	857.169.219	50.033.479.681
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	11.053.515.595	18.100.954.173	1.031.423.892	293.165.115	30.479.058.775
Tại ngày cuối năm	9.754.456.771	16.285.763.746	898.537.713	193.736.594	27.132.494.824

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 21.907.666.448 VND
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: 1.139.588.427 VND

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tại thời điểm 31/12/2017, tài sản cố định vô hình là phần mềm máy vi tính đã khấu hao hết, với nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế là 52.861.000 VND.

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	64.278.140	148.649.452
Chi phí sửa chữa tài sản	114.279.418	43.331.170
Chi phí bảo hiểm	82.207.242	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	112.371.550	316.573.245
	373.136.350	508.553.867
b) Dài hạn		
Chi phí thuê đất dài hạn (*)	11.455.847.050	11.839.833.875
Công cụ dụng cụ xuất dùng	613.341.779	1.121.120.272
Chi phí sửa chữa tài sản	722.256.276	289.996.932
Chi phí trả trước dài hạn khác	78.024.488	206.609.819
	12.869.469.593	13.457.560.898

(*) Tiền thuê đất trả trước một lần cho cả thời gian thuê tại Khu công nghiệp Vĩnh Lộc A, với tổng giá trị thuê 13.215.786.658 VND, thời gian thuê đến ngày 02/07/2047.

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty CP Bao bì nhựa Sài Gòn (Saplastic)	782.863.277	782.863.277	205.862.619	205.862.619
- Công ty TNHH Kỹ thuật In Minh Hiền	10.642.500	10.642.500	160.245.800	160.245.800
- Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Bao bì Hải Vương	-	-	171.199.820	171.199.820
- Big Lis Industrial Co., Ltd	-	-	269.095.904	269.095.904
- Công ty TNHH Sản xuất Bao bì Alcamax (Việt Nam)	249.386.764	249.386.764	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	917.056.703	917.056.703	815.948.297	815.948.297
	1.959.949.244	1.959.949.244	1.622.352.440	1.622.352.440

CÔNG TY CỔ PHẦN MERUFA

Số 38 Trương Quốc Dung, Phường 8, Quận Phú Nhuận, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Điều chỉnh	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND		VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng (1)	246.155.945	-	5.298.478.693	5.303.543.854	246.155.945	13.940.053	8.874.892
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu (1)	35.862.314	-	-	-	35.862.314	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp (2)	-	6.420.487.542	-	6.465.020.473	(18.200.240)	62.733.171	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	385.446.863	420.922.269	498.012.125	-	-	308.357.007
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	289.622.829	289.622.829	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	5.300.000	5.300.000	-	-	-
	282.018.259	6.805.934.405	6.014.323.791	12.561.499.281	263.818.019	76.673.224	317.231.899

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

(1) Tại 31/12/2017, Công ty thực hiện xử lý các khoản thuế phải thu vào chi phí khác.

(2) Điều chỉnh giảm thuế không phải nộp do nộp thừa.

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	67.556.017
- Bảo hiểm xã hội	-	3.988.022
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	339.290.802	4.529.047.802
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	128.638.804	109.367.968
	467.929.606	4.709.959.809
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	269.267.969	3.990.950.000
	269.267.969	3.990.950.000

CÔNG TY CỔ PHẦN MERUFA

Số 38 Trương Quốc Dung, Phường 8, Quận Phú Nhuận, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	36.754.040.000	1.252.024.500	(38.000.000)	17.582.529.416	-	4.315.622.498	59.866.216.414
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	25.679.553.261	25.679.553.261
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	5.135.910.652	2.311.159.794	(21.354.429.952)	(13.907.359.506)
Tăng khác	-	-	-	-	1.012.359.585	-	1.012.359.585
Giảm khác	-	-	-	-	(331.890.909)	-	(331.890.909)
Số dư cuối năm trước	36.754.040.000	1.252.024.500	(38.000.000)	22.718.440.068	2.991.628.470	8.640.745.807	72.318.878.845
Số dư đầu năm nay	36.754.040.000	1.252.024.500	(38.000.000)	22.718.440.068	2.991.628.470	8.640.745.807	72.318.878.845
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	(4.338.133.485)	(4.338.133.485)
Phân phối lợi nhuận năm trước (*)	-	-	-	-	-	(367.160.400)	(367.160.400)
Giảm khác	-	-	-	-	(407.458.873)	-	(407.458.873)
Số dư cuối năm nay	36.754.040.000	1.252.024.500	(38.000.000)	22.718.440.068	2.584.169.597	3.935.451.922	67.206.126.087

(*) Theo Biên bản đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 số 201/BB-CT-DHĐCD ngày 28 tháng 4 năm 2017, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua mức chia cổ tức năm 2016 là 13%, điều chỉnh tăng 1% so với mức cổ tức được thông qua tại Biên bản đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016.

	Số tiền
	VND
Chi trả cổ tức bổ sung (bằng 1% vốn điều lệ)	367.160.400

CÔNG TY CỔ PHẦN MERUFA

Số 38 Trương Quốc Dung, Phường 8, Quận Phú Nhuận, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Tổng Công ty Thiết bị Y tế Việt Nam - CTCP	16,16	5.940.000.000	16,16	5.940.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	6,59	2.421.300.000	6,59	2.421.300.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội	4,67	1.716.500.000	6,06	2.227.500.000
Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại Thiết bị Y tế Minh Tâm	0,00	-	5,99	2.200.000.000
Trần Nguyễn Thanh Mai	10,03	3.685.000.000	4,04	1.485.000.000
Phạm Xuân Mai	5,05	1.857.910.000	5,02	1.843.360.000
Các cổ đông khác	57,40	21.095.330.000	56,05	20.598.880.000
Cổ phiếu quỹ	0,10	38.000.000	0,10	38.000.000
	100	36.754.040.000	100	36.754.040.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	36.754.040.000	36.754.040.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	36.754.040.000	36.754.040.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	36.754.040.000	36.754.040.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	367.160.400	4.405.924.800
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	367.160.400	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay</i>	-	4.405.924.800

d) Cổ phiếu

	31/12/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.675.404	3.675.404
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.675.404	3.675.404
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.675.404	3.675.404
Số lượng cổ phiếu được mua lại (<i>cổ phiếu quỹ</i>)	3.800	3.800
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.800	3.800
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.671.604	3.671.604
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.671.604	3.671.604
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND		

e) Các quỹ công ty

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Quỹ đầu tư phát triển	22.718.440.068	22.718.440.068
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	2.584.169.597	2.991.628.470
	25.302.609.665	25.710.068.538

19 . NGUỒN KINH PHÍ

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	34.332.789	34.332.789
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	34.332.789	34.332.789

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2017	01/01/2017
a) Tài sản nhận giữ hộ		
- Thành phẩm đã bán cho khách hàng		
+ Găng KT dùng trong y tế (size S, AQL 4.0)	đôi 15.000	77.000
+ Bao cao su Yes (size 52)	cái 1.157.800	1.610.000,00
+ Găng y tế cổ tay dài (size S)	đôi 6.000	-
+ Găng y tế cổ tay dài (size M)	đôi 30.000	-
+ Găng phẫu thuật TT số 7 SC (STD)	đôi 228.000	63.300,00
+ Găng phẫu thuật không bột TT số 7.5 SS	đôi 1.400	5.400,00
+ BTP Găng KT Nitrile dùng trong y tế (size XS)	đôi 439.000	-
+ Găng phẫu thuật TT số 6.5 SC (STD)	đôi -	9.000,00
- Tài sản giữ hộ của Công ty Big Lis Industrial Co., Ltd (USD)	9.600	9.600
b) Ngoại tệ các loại		
- Đồng đô la Mỹ (USD)	302,63	315,53

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	76.556.774.796	80.175.344.539
Doanh thu gia công	271.440.000	420.500.000
Doanh thu hoạt động cho thuê tài sản	226.000.000	119.000.000
	77.054.214.796	80.714.844.539

22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	37.033.280	43.830.000
	37.033.280	43.830.000

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	63.093.442.556	60.477.691.360
Giá vốn của dịch vụ gia công	162.051.157	323.828.699
Hoàn nhập dự phòng / Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(499.035.139)	1.575.263.793
	62.756.458.574	62.376.783.852

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	17.635.599	7.585.718
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	31.920.000	-
Lãi chuyển nhượng vốn góp tại Công ty Cổ phần Merufa-Nova	-	3.249.680.000
	49.555.599	3.257.265.718

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	148.720.345	1.235.668.276
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	41.386	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	41.974.494
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	785.326.563	136.675.626
	934.088.294	1.414.318.396

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	50.980.174	53.021.907
Chi phí nhân công	1.812.662.083	2.024.086.232
Chi phí khấu hao tài sản cố định	23.969.571	34.162.124
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.882.414.319	2.024.241.333
Chi phí khác bằng tiền	2.832.904.189	3.885.211.688
	6.602.930.336	8.020.723.284

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	193.630.539	245.372.646
Chi phí nhân công	4.951.562.248	5.832.934.999
Chi phí khấu hao tài sản cố định	796.187.068	1.719.126.712
Thuế, phí, lệ phí	199.580.546	29.632.182
Chi phí dự phòng	57.919.450	151.970.388
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.492.952.881	2.944.616.596
Chi phí khác bằng tiền	305.802.897	399.036.932
	8.997.635.629	11.322.690.455

28 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	32.158.832.348
Thu nhập từ dự án liên kết, khai thác mặt bằng	-	210.071.728
Tiền phạt thu được	21.307.154	4.088.757
Thanh lý vật tư	182.318.181	-
Xử lý tài sản thừa do kiểm kê	67.556.017	-
Xử lý công nợ không phải trả	114.356.966	-
Thu nhập khác	28.980.248	16.967.645
	414.518.566	32.389.960.478

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	30.517.018	-
Xử lý tài sản thiếu do kiểm kê	109.369.565	-
Xử lý tổn thất nợ không thể thu hồi	329.014.910	-
Chi phí thanh lý vật tư	176.000.000	-
Phí duy tu cơ sở hạ tầng từ năm 2007 - 2010 KCN Vĩnh Lộc	-	839.786.640
Chi phí khấu hao tài sản ngừng hoạt động	993.972.339	-
Chi phí phân bổ trong thời gian ngừng sản xuất	716.892.983	-
Xử lý chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	78.525.813	-
Các khoản bị phạt	156.503	-
Chi phí khác	112.027.442	53.564.374
	2.546.476.573	893.351.014

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(4.356.333.725)	32.290.373.734
Các khoản điều chỉnh tăng	1.823.436.177	763.754.136
- Chi phí không hợp lệ	1.823.394.791	759.960.380
- Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	41.386	-
- Khác	-	3.793.756
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(25.506)
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	-	(25.506)
Thu nhập chịu thuế TNDN	(2.532.897.548)	33.054.102.364
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	6.610.820.473
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	(18.200.240)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	6.420.487.542	3.118.473.962
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(6.465.020.473)	(3.308.806.893)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	(62.733.171)	6.420.487.542

31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	(4.338.133.485)	25.679.553.261
Các khoản điều chỉnh	-	(9.501.434.706)
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế	-	(9.501.434.706)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(4.338.133.485)	16.178.118.555
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	3.671.604	3.671.604
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1.182)	4.406

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	45.277.913.313	45.383.858.982
Chi phí nhân công	14.601.598.921	18.056.078.374
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.651.268.896	4.337.398.021
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.832.489.317	13.144.871.500
Chi phí khác bằng tiền	3.516.996.830	4.669.145.840
	76.880.267.277	85.591.352.717

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.125.706.232	-	11.464.547.105	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	9.136.222.767	(179.889.838)	14.237.010.244	(121.970.388)
Đầu tư dài hạn	196.800.000	-	196.800.000	-
	14.458.728.999	(179.889.838)	25.898.357.349	(121.970.388)
			Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2017		01/01/2017	
	VND		VND	
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán, phải trả khác			2.697.146.819	10.323.262.249
Chi phí phải trả			-	69.136.500
			2.697.146.819	10.392.398.749

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2017				
Đầu tư dài hạn	-	196.800.000	-	196.800.000
	-	196.800.000	-	196.800.000
Tại ngày 01/01/2017				
Đầu tư dài hạn	-	196.800.000	-	196.800.000
	-	196.800.000	-	196.800.000

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.125.706.232	-	-	5.125.706.232
Phải thu khách hàng, phải thu khác	8.956.332.929	-	-	8.956.332.929
	14.082.039.161	-	-	14.082.039.161
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.464.547.105	-	-	11.464.547.105
Phải thu khách hàng, phải thu khác	14.115.039.856	-	-	14.115.039.856
	25.579.586.961	-	-	25.579.586.961

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2017				
Phải trả người bán, phải trả khác	2.427.878.850	269.267.969	-	2.697.146.819
	<u>2.427.878.850</u>	<u>269.267.969</u>	<u>-</u>	<u>2.697.146.819</u>
Tại ngày 01/01/2017				
Phải trả người bán, phải trả khác	6.332.312.249	3.990.950.000	-	10.323.262.249
Chi phí phải trả	69.136.500	-	-	69.136.500
	<u>6.401.448.749</u>	<u>3.990.950.000</u>	<u>-</u>	<u>10.392.398.749</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	17.441.521.349	46.092.981.635
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	17.441.521.349	54.740.137.156

35 . THÔNG TIN KHÁC

Theo Biên bản kiểm phiếu của Hội đồng quản trị số 39/BB-HĐQT ngày 03/07/2017, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua việc tạm dừng đầu tư xây dựng 02 công trình xây dựng cơ bản, bao gồm: Công trình xây nhà 3 tầng sản xuất Condoms và Găng phẫu thuật và Công trình Khu Nhà kho Đông Thạnh, Hóc Môn. Riêng công trình Nhà văn phòng 6 tầng ở 138 Nguyễn Văn Trỗi, quận Phú Nhuận vẫn tiếp tục tiến hành.

36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

37 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Trong năm, Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh: Các sản phẩm từ cao su, nhựa, kim loại... dùng trong y tế, trong công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình, diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Thiết bị Y tế Minh Tâm	(*)		
- Cho vay		2.000.000.000	-
- Thu hồi nợ vay		2.000.000.000	-
- Lãi cho vay		11.778.972	-
- Thu nhập từ cho thuê nhân sự		112.779.019	-

(*) Ông Vũ Văn Minh - Chủ tịch Hội đồng quản trị, đại diện pháp luật của Công ty Cổ phần Merufa, đồng thời cũng là đại diện pháp luật của Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Thiết bị Y tế Minh Tâm.

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Mối quan hệ	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Công ty Cổ phần Mỹ Bích	Công ty liên kết		
- Phải thu ngắn hạn khách hàng		200.020.775	200.020.775
- Phải thu khác		15.497.145	-

39 . THÙ LAO VÀ THU NHẬP CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
- Thu nhập của Hội đồng Quản trị	192.500.000	184.800.000
- Thu nhập của Ban Kiểm soát	72.000.000	67.200.000
- Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý chủ chốt	1.480.167.542	1.849.655.370
<i>Trong đó:</i>		
+ Ông Lê Hồng Đức	474.185.763	311.531.930
+ Ông Lưu Tiến Cào	365.320.921	372.752.083
+ Ông Hoàng Hữu Phước	314.420.005	308.356.106
+ Ông Phạm Xuân Mai	-	523.867.656
+ Bà Đinh Thị Hồng Sâm	326.240.853	333.147.595

40 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Lê Vinh San San
Người lập



Đinh Thị Hồng Sâm
Kế toán trưởng



Lưu Tiến Cào
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 03 năm 2018